Doc Type:	ISO/IEC JTC1/SC2/WG2/IRG
Title:	IRGN2556 V-Source Glyph and Codes Updates
Source:	Vietnam
Status:	National Body Proposal
Authors:	Eiso Chan, Lee Collins, Ngô Trung Việt
Action:	For consideration by the IRG
Date:	2022-05-08

This document proposes minor changes to 22 Vietnamese Nôm glyphs based on our a desire to more accurately reflect usage, to normalize some of the shapes, and to improve the design of some of the glyphs in the representative NomNaTong font. Four candidates for horizontal extension are proposed to clarify certain distinctions in shape.

1. Horizontal Extensions

Current		TCVN	glyph	details
65B3 斤 69.11 — 斮 G5-4E64 斮 HB2-E5C2 斮 T2-5069 斮 J1-4162 斮 K2-3834		VN-065B3	斮	Note 6
20302 人 9.10 — 傘 UCS2003 傘 G4K-12614		V1-4B79	傘	Note 1
29516 頁 181.9 — 類 UCS2003 類 GHZ-74384.02		V1-6C22	類	Note 3
2C13A 木 75.14 — 椤 JK-65332		V2-796F	椤	Note 5
6FC2 水 85.13 — 濂 G0-6525 濂 HB1-BEFC 濂 T1-7127 濂 J0-5F32 濂 K0-5632		VN-06FC2	濂	Note 4

2. Glyph Changes

Current						New	Details
5098 人 9.10 傘 G1-4921	傘 HB1-B3CA	傘 T1-5E30	傘 J0-3B31	傘 K0-5F21	傘 V1-4B79	傘	Note 1
6FD3 水 85.13 濂 GE-4033	濂 H-FDD4	濂 T3-5155			濂 V0-3B78	濂	Note 4
826E 艮 138.0 艮 G0-745E	艮 HB1-A6E1	艮 T1-4862	艮 J0-3A31	艮 K0-4A5D	艮 V1-644F	艮	improve design
23E5E 水 85.10 濠 UCS2003	濠 GKX-0639.23	濠 T5-4025	濠 VU-23E5E			濠	improve design
985E 頁 181.10 類 G1-4060	類 HB1-C3FE	類 T1-794B	類 J0-4E60	類 K0-573E	類 V1-6C22	類	Note 5
2087A 力 19.8 勢 UCS2003	勢 V0-3056					勢	Note 2
230B7 斤 69.10 斳 UCS2003	斳 VU-230B7	斳 H-90E4				斳	Note 6
2339E 月 74.12 朡 UCS2003	朡 V2-7921					朡	normalize to 月

237C3 木 75.15	樼 UCS2003	樼 V2-796F		樼	distinguish from U+2C13A
26A5A 舟 137.8	舺 UCS2003	舺 V2-822E		舺	normalize to 舟
26A5B 舟 137.8	艆 UCS2003	艆 V2-822F		艆	normalize to 舟
26A73 舟 137.9	艓 UCS2003	艓 V2-8230		艓	normalize to 舟
26A82 舟 137.10	艒 UCS2003	艒 V2-8232		艒	normalize to 舟
26A83 舟 137.10	艓 UCS2003	艓 V2-8233		艓	normalize to 舟
26A90 舟 137.11	艚 UCS2003	艚 V2-8235		艚	normalize to 舟
26AA6 舟 137.12	艛 UCS2003	艛 V2-8236		艛	normalize to 舟
26AA8 舟 137.13	艤 UCS2003	艤 V2-8234		艤	normalize to 舟

27350 虫 142.8	蜽 蜽 UCS2003　V2-8331	蜽	Note 7
284A3 辵 162.5	逇 逇 逇 UCS2003　GHZ-63825.02　T5-2B54 逇 VU-284A3	逇	improve design
2AB63 手 64.4	挓 V4-4873	挓	per IRG52
2C04C 日 72.10	瞱 V4-4A50	瞱	normalize 芒 > 芒

Notes

1. U+5098, V1-4B79 Source Taberd has □人□十伞

Tàn, species umbraculi.

GĐNHV has U+20302 🈩人🈩㸚十

Tán* (Hv tản)
Lọng che: *Trăng có tán (có vòng sáng); Dưới tán bóng cây*
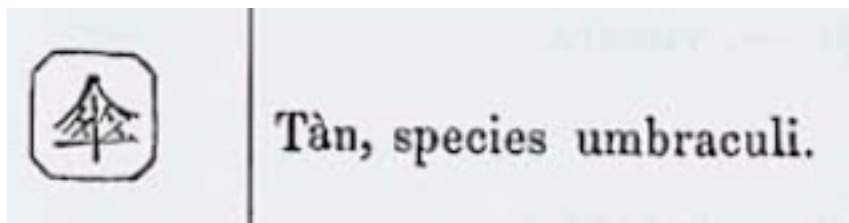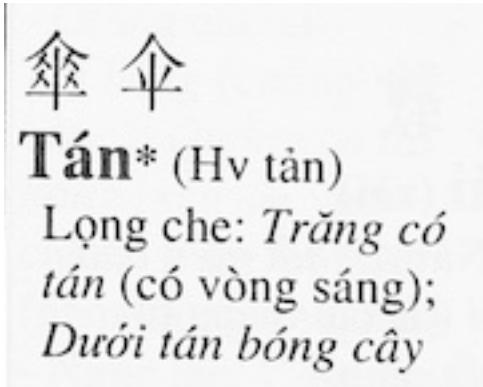
2. U+2087A, V0-3056, *khướt* in GĐNVH uses the phonetic 却 *khước*.

Khướt*
(Hv cách; khước lực)
Say nặng: *Say khướt*
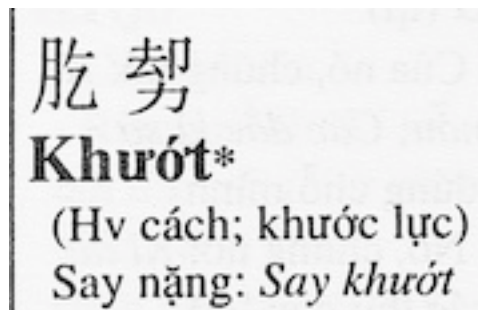
3. U+29516, VN-29516, Takeuchi Yonosuke, *Tự Điển Chữ Nôm*

loài	類 : loạiの変音, 同發。	loài cây. 類棵。〔植物〕
		loài vật. 類物。〔動物〕
		loài người. 類俳。〔人類〕
loại	類 : 音(loại)の借用。	loại ra. 類器。

4. Both U+6FD3 and U+6FC2 are found in Vietnamese: V0-3B78 is in Vũ Văn Kính's *Tự Điển Chữ Nôm*. The new shape matches TCVN V0-3B78 so no change of source.

NHÈM L _ HT.

濂 CT — 氵 (bộ thủy
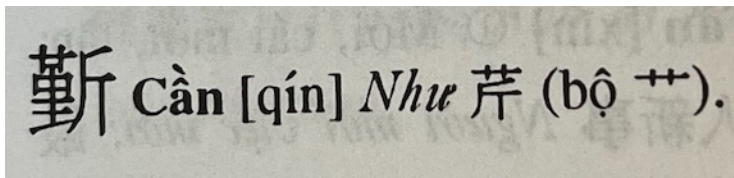(水) : nước → ý)
+(liêm → âm) 廉
: lèm nhèm, nhập
nhèm.

VN-06FC2 is found in GĐNHV

沸濂

Nhèm* (thuỷ nhiễm)
(thuỷ liêm)
- Có vết: *Nhèm mực*
- Không rõ ràng: *Sổ
sách nhập nhèm;
Chữ viết lèm nhèm*

5. U+2C13A, VN-F20C2, GĐNHV

樓穆

Mộng*
(Hv mộc mộng)

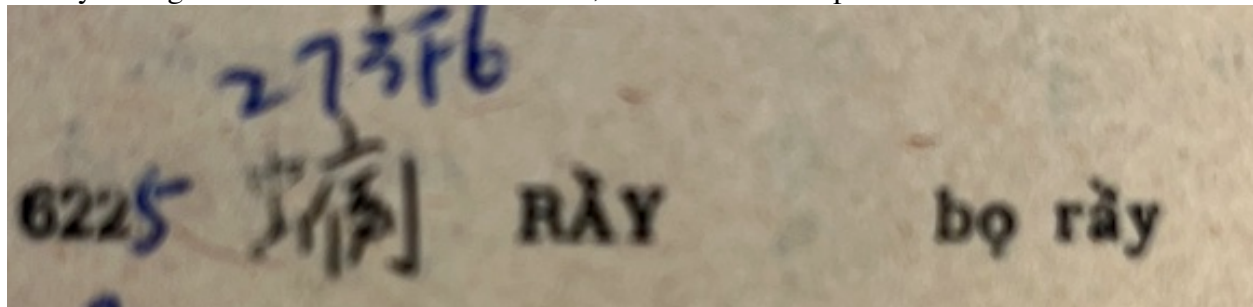6. U+65B3, VN-065B3, *Tự điển Hán Việt Hán ngữ cổ đại và hiện đại*.

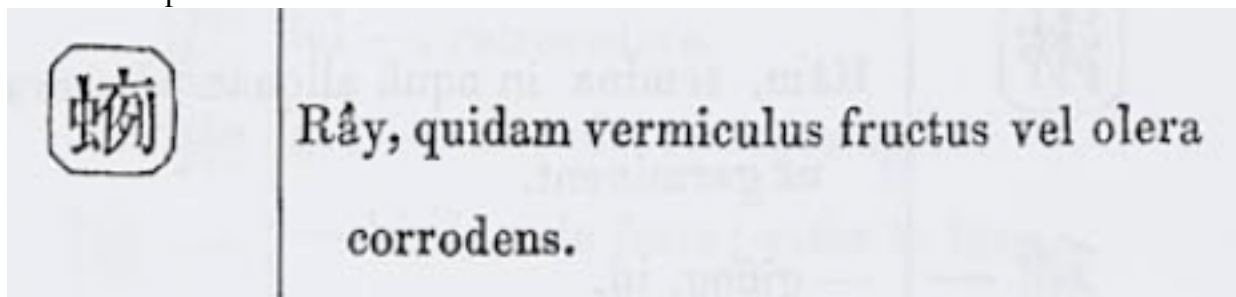In *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* U+ 230B7 is used for the name Đỗ Cận

7. U+27350.
While 列 and 例 are not unifiable, we need to change U+27350 because the phonetic 列 (*liệt*) is clearly wrong and does not match the sources, which are BTCN p. 271

 and Taberd p 417.

Rây, quidam vermiculus fructus vel olera corrodens.

The form found in the UCS is the only example we have of a glyph with the ⬚宀列 component. The others with similar phonetic all contain 例 (*lời*). Prof. Nguyễn Quang Hồng believes this glyph to be derived from a combination of 麻 *ma* and 例 *lệ* (麤 lời), which represented an initial *ml* that existed in an earlier form of Vietnamese spoken when the characters were first invented. This change is essential from the viewpoint of historical linguistics.

Data changes:

```
                         old           new
U+2087A    kRSUnicode    19.8          19.7
U+27350    kRSUnicode    142.8         142.10
U+5098     kIRG_VSource  V1-4B79       VN-05098
U+20302    kIRG_VSource  _             V1-4B79
U+237C3    kIRG_VSource  V2-796F       VN-F20C2
U+2C13A    kIRG_VSource  _             V2-796F
U+65B3     kIRG_VSource  _             VN-065B3
U+29516    kIRG_VSource  _             V1-6C22
U+6FC2     kIRG_VSource  _             VN-06FC2
U+985E     kIRG_VSource  V1-6C22       VN-0985E
```